

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
	Ông Trần Vĩnh Tài	Thành viên
	Ông Tạ Đăng Tính	Thành viên
	Bà Hà Thị Kim Dung	Thành viên
	Ông Trần Hữu Thạch	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Trần Vĩnh Tài	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Vĩnh Tài
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Số: 360/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 31/03/2016, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		308.703.154.656	194.203.073.034
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	55.844.511.786	21.724.096.983
1. Tiền	111		18.344.511.786	15.224.096.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	6.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.842.845.673	93.560.993.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	142.398.063.084	115.867.568.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.240.182.833	2.522.388.716
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.931.804.810	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.256.084.238	936.409.031
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(37.983.289.292)	(25.765.372.296)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	138.015.797.197	78.797.720.304
1. Hàng tồn kho	141		138.149.706.957	78.931.630.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(133.909.760)	(133.909.760)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	120.261.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11.859.290
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	108.402.473
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		85.565.772.301	106.546.619.749
II Tài sản cố định	220		53.439.494.918	46.373.959.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	53.422.768.242	46.348.869.940
- Nguyên giá	222		118.714.645.699	105.308.807.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.291.877.457)	(58.959.937.678)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	16.726.676	25.090.004
- Nguyên giá	228		63.100.000	63.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.373.324)	(38.009.996)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.667.760.274	4.021.966.449
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.667.760.274	4.021.966.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.689.955.601	33.233.442.973
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.689.955.601	33.233.442.973
VI Tài sản dài hạn khác	260		23.768.561.508	22.917.250.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	23.658.561.508	22.561.509.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		110.000.000	355.740.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		394.268.926.957	300.749.692.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		225.074.388.214	146.283.124.805
I- Nợ ngắn hạn	310		224.103.380.935	144.451.054.805
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	111.901.664.153	55.106.293.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.037.884.286	20.331.893.202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	14.407.112.806	7.802.598.005
4. Phải trả người lao động	314		23.339.265.199	15.617.753.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.541.221.736	2.045.599.487
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.128.231.529	3.236.435.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	32.410.484.721	38.524.924.046
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	3.169.095.048	1.206.897.855
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.168.421.457	578.659.207
II- Nợ dài hạn	330		971.007.279	1.832.070.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	612.070.000	1.832.070.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		358.937.279	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		169.194.538.743	154.466.567.978
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	169.194.538.743	154.466.567.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.819.791.256	15.339.791.256
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.930.898.273	25.731.023.657
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		2.949.593.512	7.418.113.433
- LNST chưa phân phối kì này	421b		26.981.304.761	18.312.910.224
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		49.583.439.214	42.535.343.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		394.268.926.957	300.749.692.783

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập



Phạm Anh Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hồng Phúc

Giám đốc



Trần Vĩnh Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	627.367.336.690	397.964.991.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	627.367.336.690	397.964.991.920
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	531.357.604.255	337.357.895.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		96.009.732.435	60.607.096.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	943.650.907	126.158.496
7. Chi phí tài chính	22	5.23	5.545.087.182	4.996.386.766
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.038.729.296	3.829.412.485
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.251.580.520	444.627.097
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	7.150.894.901	5.202.555.065
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	40.811.942.968	21.812.459.931
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		44.697.038.811	29.166.480.480
12. Thu nhập khác	31	5.26	750.414.499	773.028.010
13. Chi phí khác	32	5.26	1.092.352.896	323.692.804
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(341.938.397)	449.335.206
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		44.355.100.414	29.615.815.686
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	10.320.202.620	4.280.876.399
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		604.678.265	2.108.164.748
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		33.430.219.529	23.226.774.539
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		26.284.123.380	18.312.910.224
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.146.096.149	4.913.864.315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	3.257	2.528

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Anh Linh

Phan Thị Hồng Phúc

Trần Vĩnh Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT Mẫu B 03-DN/HN
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.355.100.414	29.615.815.686
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.892.389.107	5.698.627.976
- Các khoản dự phòng	03	14.180.114.189	1.166.818.422
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.016.589)	(17.560)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	67.977.601	(116.854.638)
- Chi phí lãi vay	06	3.038.729.296	3.829.412.485
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	68.531.294.018	40.193.802.371
- Biến động các khoản phải thu	09	(28.379.506.922)	14.905.609.834
- Biến động hàng tồn kho	10	(64.405.223.379)	(24.653.249.414)
- Biến động các khoản phải trả	11	75.402.563.980	11.627.560.147
- Biến động chi phí trả trước	12	1.150.523.968	2.119.021.410
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.038.729.296)	(3.829.412.485)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.528.978.979)	(1.130.452.293)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.644.184.950)	(1.307.506.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.087.758.440	37.925.372.990
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.624.437.904)	(8.436.763.101)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	365.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.828.105.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	902.452.203	116.854.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.471.119.299	(7.319.908.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	361.284.129.669	214.344.372.243
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(368.618.568.994)	(234.043.867.670)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.107.040.200)	(3.206.145.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.441.479.525)	(22.905.640.927)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	34.117.398.214	7.699.823.600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.724.096.983	14.024.255.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.016.589	17.560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	55.844.511.786	21.724.096.983

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 375.950.000 VND (năm 2014 là 457.166.364 VND), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Anh Linh

Phan Thị Hồng Phúc

Trần Vĩnh Tài

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 là 64.141.000.000 đồng.

Chi tiết vốn điều lệ:

Stt	Đối tượng	Theo số cổ đông thực tế tại 31/12/2015		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Ông Phạm Ngọc Hiệp	3.866.210.000	6,03	386.621
4	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.326.780.000	37,92	2.432.678
	Tổng	64.141.000.000	100	6.414.100

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2015 là: 243 người (Tại ngày 31/12/2014 là 231 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp; doanh thu cung cấp dịch vụ và xây lắp.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất Xây lắp trụ điện	20%	20%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT- BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.6), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2015	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 25
Máy móc, thiết bị khác	02- 06
Phương tiện vận tải	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: trích trước tiền chiết khấu thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm..*

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bê tông, kinh doanh thương mại, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.921.689.227	2.020.431.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.422.822.559	13.203.665.078
Tương đương tiền	37.500.000.000	6.500.000.000
Tổng	55.844.511.786	21.724.096.983

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng như sau:

+ Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh 9: 26.000.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi từ 4%- 5,3%/năm

+ Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn: 11.500.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi từ 5% - 5,5%/năm

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tổng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng, có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5 %/ năm vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	142.398.063.084	115.867.568.533
Công ty CP Đầu Tư BT Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.775.061.320
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.589.868.420	-
Công ty TNHH XD Lưu Nguyễn	6.302.436.000	3.789.180.960
Viễn Thông Bình Phước	3.094.998.720	-
Công ty CP Tập Đoàn Khang Thông	6.807.704.506	7.707.704.506
Công ty TNHH TM-SX- Xây Dựng Mai Lam	16.820.660.383	3.545.352.799
Các đối tượng khác	84.071.621.191	81.050.268.948
Tổng	142.398.063.084	115.867.568.533
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.589.868.420	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.589.868.420	-
Tổng	5.589.868.420	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (*)	2.931.804.810	2.931.804.810	-	-
Tổng	2.931.804.810	2.931.804.810	-	-

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Vietinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư đến ngày 31/12/2015: 2.931.804.810 đồng.

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.256.084.238	-	936.409.031	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	-	345.690.255	-
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	69.548.926	-	-	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 ghi nhận trước	62.901.370	-	-	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn ghi nhận trước	75.753.425	-	-	-
Tạm ứng	419.390.672	-	534.926.236	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	3.096.120	-
Thuế Thu nhập cá nhân năm 2015	195.155.734	-	-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	280.591	-	-	-
Phải thu khác	87.363.265	-	52.696.420	-
Tổng	1.256.084.238	-	936.409.031	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần ĐT Bê Tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.775.061.320	-
Công ty TNHH Minh Đăng	1.443.060.460	1.327.758.980	-	-
Công ty CP ĐT Phúc Đạt	2.336.954.314	-	2.336.954.314	1.635.868.020
Công ty CP Tập Đoàn Khang Thông	6.807.704.506	1.746.804.480	7.707.704.506	7.412.197.634
Công ty Cổ Phần Xây Lấp Dầu Khí Thái Bình Dương	4.344.797.620	2.172.398.810	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây Dựng	4.336.169.959	3.035.318.971	-	-
Các đối tượng khác	8.414.275.327	1.128.165.517	6.895.239.496	1.901.521.686
Tổng	47.393.736.050	9.410.446.758	36.714.959.636	10.949.587.340

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Cổ phần ĐT Bê Tông Công Nghệ Cao	-	-	-	19.710.773.864
Công ty TNHH Minh Đăng	-	-	-	1.443.060.460
Công ty CP ĐT Phúc Đạt	-	-	-	2.336.954.314
Công ty CP Tập Đoàn Khang Thông	-	-	-	6.807.704.506
Công ty Cổ Phần Xây Lấp Dầu Khí Thái Bình Dương	-	-	-	4.344.797.620
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây Dựng	-	-	-	4.336.169.959
Các đối tượng khác	-	-	-	8.414.275.327
Tổng				47.393.736.050

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.028.178.706	-	21.493.398.188	-
Công cụ, dụng cụ	969.965.315	-	593.088.979	-
Chi phí SX KDDD	8.965.020.867	-	3.751.180.174	-
Thành phẩm	27.667.751.198	(133.909.760)	23.531.212.137	(133.909.760)
Hàng hóa	1.298.483.304	-	1.917.460.000	-
Hàng gửi bán	72.220.307.567	-	27.645.290.586	-
Tổng	138.149.706.957	(133.909.760)	78.931.630.064	(133.909.760)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất: 133.909.760 đồng

Lý do trích lập dự phòng: giá gốc hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	32.858.150.296	68.347.328.987	3.715.914.535	387.413.800	105.308.807.618
Tăng trong năm	5.383.609.703	7.244.567.106	1.329.747.272	-	13.957.924.081
Mua trong năm	-	5.713.090.213	1.329.747.272	-	7.042.837.485
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.383.609.703	1.177.404.139	-	-	6.561.013.842
Tăng khác	-	354.072.754	-	-	354.072.754
Giảm trong năm					
Thanh lý nhượng bán	-	113.000.000	400.000.000	39.086.000	552.086.000
	-	113.000.000	400.000.000	39.086.000	552.086.000
Số dư tại 31/12/2015	38.241.759.999	75.478.896.093	4.645.661.807	348.327.800	118.714.645.699

Đơn vị tính: VND

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2015	13.548.723.839	42.680.186.307	2.525.291.544	205.735.988	58.959.937.678
Tăng trong năm	2.122.431.406	4.253.091.538	457.696.673	50.806.162	6.884.025.779
Khấu hao trong năm	2.122.431.406	4.253.091.538	457.696.673	50.806.162	6.884.025.779
Giảm trong năm					
Thanh lý nhượng bán	-	113.000.000	400.000.000	39.086.000	552.086.000
	-	113.000.000	400.000.000	39.086.000	552.086.000
Số dư tại 31/12/2015	15.671.155.245	46.820.277.845	2.582.988.217	217.456.150	65.291.877.457

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015	19.309.426.457	25.667.142.680	1.190.622.991	181.677.812	46.348.869.940
Tại ngày 31/12/2015	22.570.604.754	28.658.618.248	2.062.673.590	130.871.650	53.422.768.242

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp các khoản vay tại 31/12/2015 là 9.688.303.977 đồng (tại 31/12/2014 là 12.713.474.675 đồng)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 với giá trị là 25.258.010.145 đồng (tại 31/12/2014: 25.810.096.145 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	63.100.000	63.100.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>63.100.000</u>	<u>63.100.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	38.009.996	38.009.996
Tăng trong năm	8.363.328	8.363.328
Khấu hao trong năm	8.363.328	8.363.328
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>46.373.324</u>	<u>46.373.324</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>25.090.004</u>	<u>25.090.004</u>
Tại 31/12/2015	<u>16.726.676</u>	<u>16.726.676</u>

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	<u>1.667.760.274</u>	<u>4.021.966.449</u>
Xưởng Bê Tông Cầu Kien 2	-	2.518.254.268
Khuôn cọc ván W840 (Vỏ + lõi + me)	-	165.569.980
Khuôn cọc ván W600-112m	-	380.769.981
Đổ Nền Móng Bê Tông Sân Để Xe	-	28.357.582
Gia cố Cảng nhập xuất vật tư hàng hóa TDC1	-	929.014.638
Khuôn cọc ván SW600	1.667.760.274	-
Tổng	<u>1.667.760.274</u>	<u>4.021.966.449</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2015		01/01/2015		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết							
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An	20%	20%	800.000	8.000.000.000	6.689.955.601	26.450.000.000	33.233.442.973
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon						18.450.000.000	26.163.534.810
Tổng				8.000.000.000	6.689.955.601	8.000.000.000	7.069.908.163
				8.000.000.000	6.689.955.601	26.450.000.000	33.233.442.973

Đối tượng đầu tư**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon

Nội thành lập và hoạt động

Thôn Tháp Phan, Xã Đồng Lạc, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương

Hoạt động chính

Sản xuất bê tông các loại

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Dài hạn	23.658.561.508	22.561.509.397
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.970.431.490	1.331.981.134
Chi phí trước hoạt động	-	3.790.461
Quyền sử dụng đất	20.745.925.218	21.220.117.794
Bảo hiểm xe con	917.365.633	5.620.008
Chi phí chờ phân bổ	24.839.167	
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Tổng	23.658.561.508	22.561.509.397

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	111.901.664.153	111.901.664.153
DNTN Hiệp Hưng An	4.665.711.474	4.665.711.474
Công ty TNHH Nghĩa Thành	6.038.572.500	6.038.572.500
Công ty TNHH VLXD Minh Trường Thịnh	1.121.825.794	1.121.825.794
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng & Trang Trí Nội Thất TP.HCM	11.085.336.400	11.085.336.400
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Hoàng Dũng	19.348.451.772	19.348.451.772
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	10.300.690.384	10.300.690.384
Phải trả người bán khác	59.341.075.829	59.341.075.829
b. Dài hạn	-	-
Tổng	111.901.664.153	111.901.664.153
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
	55.106.293.146	55.106.293.146
	3.419.806.537	3.419.806.537
	2.838.400.400	2.838.400.400
	382.821.729	382.821.729
	7.539.265.750	7.539.265.750
	5.152.302.981	5.152.302.981
	-	-
	35.773.695.749	35.773.695.749
	-	-
	55.106.293.146	55.106.293.146

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Phải nộp	7.802.598.005	29.871.563.168	23.267.048.367	14.407.112.806
Thuế GTGT	2.205.844.648	16.991.460.875	17.252.500.537	1.944.804.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.980.658.038	10.211.800.147	5.528.978.979	8.663.479.206
Thuế thu nhập cá nhân	104.219.451	1.006.866.289	440.265.426	670.820.314
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.261.549.029	603.128.030	42.303.425	1.822.373.634
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.326.839	1.055.307.827	-	1.305.634.666
Phải thu	108.402.473	108.402.473	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	108.402.473	108.402.473	-	-
Số thuế còn phải nộp	7.694.195.532	29.979.965.641	23.267.048.367	14.407.112.806

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.541.221.736	2.045.599.487
Trích trước chi phí sản xuất	514.482.502	1.098.308.750
Chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	3.693.863.779	865.881.646
Chi phí Dịch vụ	54.545.455	40.909.091
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	101.400.000	40.500.000
Tiền ăn ca	176.930.000	-
Tổng	4.541.221.736	2.045.599.487

5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.128.231.529	3.236.435.889
Kinh phí công đoàn	628.278.217	510.295.911
Bảo hiểm xã hội	209.405.444	358.226.954
Bảo hiểm y tế	-	31.559.352
Bảo hiểm thất nghiệp	3.721.804	13.968.592
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.286.826.064	2.322.385.080
Tổng	3.128.231.529	3.236.435.889

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển	1.485.653.014	1.485.653.014
Công ty TNHH Hữu Trọng	735.889.195	735.889.195
Thuế Thu nhập cá nhân phải trả CNV	29.960.983	
Phải trả khác	35.322.872	100.842.871
Tổng	2.286.826.064	2.322.385.080

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2015	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	32.410.484.721	361.284.129.669	367.398.568.994	38.524.924.046	38.524.924.046
-Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	2.591.927.124	4.368.653.124	1.776.726.000	1.776.726.000
-Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	-	11.742.992.981	11.742.992.981	-	-
-Vay của Công Đoàn Công ty (*)	800.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóng Thần (**)	29.595.658.611	262.584.637.316	266.909.967.351	33.920.988.646	33.920.988.646
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN9 (***)	794.826.110	81.290.517.695	80.837.102.985	341.411.400	341.411.400
Phân loại nợ đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóng Thần (****)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN9 (*****)	220.000.000	234.054.553	259.852.553	245.798.000	245.798.000
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	612.070.000	-	1.220.000.000	1.832.070.000	1.832.070.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóng Thần (****)	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN9 (*****)	612.070.000	612.070.000	220.000.000	832.070.000	832.070.000
Tổng	33.022.554.721	361.284.129.669	368.618.568.994	40.356.994.046	40.356.994.046

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(*) Vay Công đoàn Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Số tiền được vay	Theo Hợp đồng huy động vốn số 135/HĐHĐV-BTTĐ ngày 28/5/2015: Số tiền vay là 860.000.000 đồng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	9 tháng.
Lãi suất vay	0%
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015	800.000.000 đồng

() Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0128/TĐ8/15LD. Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần.**
(Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 0040/2013/VCB.ST ngày 07/10/2013 và các hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung đính kèm)

Số tiền được vay:	Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng
Thời hạn vay:	Thời hạn hiệu lực đến hết ngày 31/12/2016
Mục đích vay vốn:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay:	Theo từng Giấy nhận nợ
Thời hạn vay:	Trả nợ gốc, lãi theo đúng thời hạn ghi tại giấy nhận nợ (tối đa là 9 tháng)
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015	29.595.658.611 đồng

(*) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6300LAV201501600 ngày 20/07/2015. Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9**

Số tiền được vay:	Tổng mức cấp tín dụng được cấp: 25.000.000.000 đồng, Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng
Thời hạn vay:	Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng
Mục đích vay vốn:	bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay:	Theo từng Giấy nhận nợ
Thời hạn vay:	Trả nợ gốc, lãi theo đúng thời hạn ghi tại giấy nhận nợ
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015	794.826.110 đồng

(**) Công ty vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0076/TĐ8/09CD ngày 15 tháng 07 năm 2009. Số tiền vay là 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 84 tháng (đến ngày 18/07/2016); Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng thuộc "Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất cọc bê tông ly tâm"; Đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai chi tiết theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0143/NHNT-10ST ngày 29/07/2010, toàn bộ máy thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0142/NHNT-10ST ngày 29/07/2010. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 1.000.000.000 đồng**

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(***) Công ty vay trung hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201401378/HHTD ngày 08/09/2014. Số tiền vay là 1.110.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay là bổ sung vốn mua Công trực chử U dầm đôi 30 tấn; Đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 832.070.000 đồng

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.669.095.048	1.206.897.855
- Dự phòng chi phí sửa chữa	500.000.000	-
Tổng	3.169.095.048	1.206.897.855

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	10.476.396.796	4.863.394.460	11.747.826.651	37.621.478.750	135.569.506.657
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	18.647.910.224	4.913.864.315	23.561.774.539
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	18.312.910.224	4.913.864.315	23.226.774.539
Tăng khác	-	-	-	-	-	335.000.000	-	335.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.664.713.218	-	4.664.713.218
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	3.206.145.500	-	3.206.145.500
Giảm khác	-	-	-	-	-	358.567.718	-	358.567.718
Số dư tại 31/12/2014	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	10.476.396.796	4.863.394.460	25.731.023.657	42.535.343.065	154.466.567.978
Số dư tại 01/01/2015	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	15.339.791.256	-	25.731.023.657	42.535.343.065	154.466.567.978
Tăng trong năm	-	-	-	3.480.000.000	-	28.185.969.539	7.146.096.149	38.812.065.688
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	26.284.123.380	7.146.096.149	33.430.219.529
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.480.000.000	-	-	-	3.480.000.000
Cổ tức đã nhận trong năm	-	-	-	-	-	1.369.305.000	-	1.369.305.000
Đánh giá lại khoản đầu tư theo Phương pháp Vốn Chủ sở hữu	-	-	-	-	-	530.091.837	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.449.322	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	23.986.094.923	98.000.000	24.084.094.923
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	3.480.000.000	-	3.480.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	2.102.000.000	-	2.102.000.000
Chia cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	9.618.436.500	98.000.000	9.716.436.500
Chia cổ tức đợt 1 Năm 2015 (**)	-	-	-	-	-	4.488.603.700	-	4.488.603.700
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết đầu kỳ	-	-	-	-	-	930.091.837	-	930.091.837
Đánh giá lại trong năm của TDC - Long An	-	-	-	-	-	3.366.962.886	-	3.366.962.886
Số dư tại 31/12/2015	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	18.819.791.256	-	29.930.898.273	49.583.439.214	169.194.538.743

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 267 ngày 11 tháng 04 năm 2015, Công ty chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 9.618.436.500 đồng.

(**) Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 mà tạm chia cổ tức theo tỷ lệ 7% vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 4.488.603.700 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Ông Phạm Ngọc Hiệp	3.866.210.000	3.696.860.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.326.780.000	24.496.130.000
Tổng	<u>64.141.000.000</u>	<u>64.141.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.107.040.200	3.206.145.500

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.819.791.256	15.339.791.256
Tổng	<u>18.819.791.256</u>	<u>15.339.791.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	49.289.237.454	19.350.167.502
Doanh thu bán sản phẩm	505.760.112.545	338.596.391.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.994.817.665	63.377.242.394
Tổng	639.044.167.664	421.323.800.928
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Bù trừ doanh thu nội bộ	11.676.830.974	23.358.809.008
Tổng doanh thu toàn công ty	627.367.336.690	397.964.991.920

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.982.675.950	19.043.780.599
Giá vốn của thành phẩm đã bán	410.441.005.054	278.420.901.682
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.512.572.407	63.252.021.998
Tổng	542.936.253.411	360.716.704.279
Các khoản giảm trừ		
Bù trừ giá vốn nội bộ	11.578.649.156	23.358.809.008
Tổng giá vốn toàn công ty	531.357.604.255	337.357.895.271

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	902.452.203	116.854.638
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.198.704	9.303.858
Tổng	943.650.907	126.158.496

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	3.038.729.296	3.829.412.485
Chiết khấu thanh toán	1.844.717.037	987.072.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	661.640.849	179.902.281
Tổng	5.545.087.182	4.996.386.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	1.986.757.450	1.422.337.800
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	115.327.525	184.679.752
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.354.545	-
Chi phí hoa hồng môi giới	1.583.985.635	-
Chi phí bảo hành	1.462.197.193	638.921.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.891.794	1.431.457.266
Chi phí bằng tiền khác	1.656.380.759	1.525.158.412
Tổng	7.150.894.901	5.202.555.065

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	1.986.757.450	1.422.337.800
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	115.327.525	184.679.752
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.354.545	-
Chi phí hoa hồng môi giới	1.583.985.635	-
Chi phí bảo hành	1.462.197.193	638.921.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.891.794	1.431.457.266
Chi phí bằng tiền khác	1.656.380.759	1.525.158.412
Tổng	7.150.894.901	5.202.555.065

5.26 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	365.000.000	
Thanh lý tài sản bộ kích thủy lực 40T	6.500.000	
Tiền đền bù đất của nhà nước	371.823.194	681.590.702
Thu từ bán phế liệu		69.089.091
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	21.115.000
Các khoản khác	7.091.305	1.233.217
Tổng	750.414.499	773.028.010
<i>Chi phí khác</i>		
Phạt vi phạm hợp đồng	-	6.059.130
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	16.190.821	254.224.779
Phạt chậm nộp thuế từ năm 2009 đến năm 2013	1.055.307.827	
Chi phí phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội	17.897.131	13.350.804
Các khoản khác	2.957.117	50.058.091
Tổng	1.092.352.896	323.692.804
Thu nhập khác thuần	(341.938.397)	449.335.206

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.355.100.414	29.615.815.686
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	5.944.507.982	400.326.839
Thù lao của hội đồng quản trị	303.600.000	150.000.000
Các khoản phải nộp phạt	1.074.302.982	250.326.839
Lãi thanh lý khoản đầu tư của Công ty mẹ	4.066.605.000	-
Chi phí trích trước chưa có chứng từ	500.000.000	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	1.631.533.082	10.557.613.437
Thu nhập từ nhận cổ tức	-	-
- Điều chỉnh các khoản dự phòng	379.952.562	84.691.820
- Điều chỉnh lãi Công ty liên kết	1.251.580.520	444.627.097
- Lãi của Công ty con	-	10.028.294.520
Thu nhập chịu thuế	48.668.075.314	19.458.529.088
Các khoản lỗ được kết chuyển	1.758.063.406	-
Thu nhập tính thuế	46.910.011.908	19.458.529.088
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	10.320.202.620	4.280.876.399

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.284.123.380	18.312.910.224
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	(5.400.000.000)	(2.102.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.884.123.380	16.210.910.224
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.257	2.528

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.535.179.564	251.098.756.362
Chi phí nhân công	94.988.238.657	63.421.257.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.892.389.107	5.705.395.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.338.699.093	36.580.500.937
Chi phí khác bằng tiền	10.187.653.277	10.774.485.369
Tổng	586.942.159.698	367.580.395.186

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****A. Giao dịch các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<u>Giao dịch mua</u>				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức - Long An	Công ty liên kết	Mua hàng	-	1.694.543.600
Cộng			-	1.694.543.600
<u>Giao dịch bán</u>				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	17.018.300.700	-
Cộng			17.018.300.700	-
<u>Giao dịch khác</u>				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức bằng tiền	7.196.620.200	1.635.595.500
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức - Long An	Công liên kết	Cổ tức được chia	-	880.267.500
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công liên kết	Lãi vay Cho vay	188.810.939 3.831.804.810	- -
Tổng			11.217.235.949	6.050.124.648

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**B. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Phải thu khách hàng	Mua hàng	5.589.868.420	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Phải thu khách hàng	Bán hàng	380.890.000	380.890.000
	Phải thu khác	Lãi vay	69.548.926	-
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số dư cho vay	2.931.804.810	-
Tổng			8.972.112.156	380.890.000

C. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.131.248.000	1.623.317.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Thông tin khác

Để chuẩn bị công tác di dời nhà máy theo quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Thực hiện theo chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ) và Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức ngày 25/01/2016.

Ngày 26/01/2016, Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim để sử dụng toàn bộ 11.756 m² đất (Công ty đang đặt trụ sở chính và thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đây) để thực hiện dự án là công trình: "Khu Phúc hợp Thương mại – Dịch vụ - Nhà ở Phước Long" tại 356A, Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

6.3 Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước tháng 11 năm 2015 Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2014 và chuyên đề việc thực hiện đề án "tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015" của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 01/01/2015	Chênh lệch
	Theo KTTN VND	Theo BCKT VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. Phần Tài sản	169.389.567.287	168.009.513.621	1.380.053.666
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	115.867.568.533	114.131.178.075	1.736.390.458
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(25.765.372.296)	(26.271.812.656)	506.440.360
Hàng tồn kho	78.931.630.064	79.658.951.438	(727.321.374)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	355.740.986	491.196.764	(135.455.778)
B. Phần Nguồn vốn	77.275.862.582	75.895.808.917	1.380.053.665
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.802.598.005	6.851.117.588	951.480.417
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.206.897.855	1.441.802.670	(234.904.815)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.731.023.657	25.369.242.556	361.781.101
Lợi ích của cổ đông thiểu số	42.535.343.065	42.233.646.103	301.696.962
	Năm 2014	Năm 2014	
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Theo KTTN VND	Theo BCKT VND	Chênh lệch VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	397.964.991.920	397.128.402.820	836.589.100
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.357.895.271	336.630.573.897	727.321.374
Chi phí bán hàng	5.202.555.065	5.437.459.880	(234.904.815)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.812.459.931	21.637.309.589	175.150.342
Thu nhập khác	773.028.010	91.437.308	681.590.702
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.280.876.399	4.229.197.340	51.679.059
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.108.164.748	1.972.708.970	135.455.778
Lợi ích cổ đông thiểu số	18.312.910.224	17.951.129.122	361.781.102
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.856	2.799	57

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.4 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bê tông, kinh doanh thương mại, xây lắp, hoạt động khác

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản cố định	53.422.768.242	-	-	16.726.676	53.439.494.918
Xây dựng cơ bản dở dang	1.667.760.274	-	-	-	1.667.760.274
Các khoản phải thu	101.931.736.855	6.128.887.272	787.075.190	995.146.356	109.842.845.673
Hàng tồn kho	135.869.305.893	2.146.491.304	-	-	138.015.797.197
Tài sản chung					91.303.028.895
Tổng tài sản					394.268.926.957
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	179.272.478.414	7.434.310.656	93.020.025	449.861.553	187.249.670.648
Phải trả tiền vay	33.022.554.721	-	-	-	33.022.554.721
Nợ phải trả chung	4.150.427.051	-	-	651.735.794	4.802.162.845
Tổng nợ phải trả					225.074.388.214

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU					
Tổng doanh thu	541.989.222.340	82.364.572.073	-	3.013.542.277	627.367.336.690
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	43.184.509.474	(724.975.480)	-	42.273.390	42.501.807.384
Lãi tiền gửi	943.650.907	-	-	-	943.650.907
Thu nhập khác không liên quan đến HESXKD	(702.432.904)	-	-	360.494.507	(341.938.397)
Lãi trong liên doanh, liên kết	-	-	-	-	1.251.580.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	10.924.880.885
Lợi nhuận trong năm					33.430.219.529

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Trình bày lại theo báo cáo Kiểm toán Nhà nước)

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	46.348.869.940	-	-	25.090.004	46.373.959.944
Xây dựng cơ bản dở dang	4.021.966.449	-	-	-	4.021.966.449
Các khoản phải thu	88.279.338.408	4.790.372.521	491.283.055	-	93.560.993.984
Hàng tồn kho	75.046.540.131	3.591.703.078	159.477.095	-	78.797.720.304
Tài sản chung	-	-	-	-	77.995.052.102
Tổng tài sản					300.749.692.783

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước)

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU					
Tổng doanh thu	315.169.400.206	82.554.678.077	-	240.913.637	397.964.991.920
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	27.573.119.343	267.970.935	-	754.604.609	28.595.694.887
Hoạt động tài chính	126.158.496	-	-	-	126.158.496
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	748.181.095	-	-	(298.845.889)	449.335.206
Lãi trong liên doanh, liên kết	-	-	-	-	444.627.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	6.389.041.147
Lợi nhuận trong năm					23.226.774.539

6.5 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.844.511.786	21.724.096.983
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.183.272.168	90.503.679.032
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-
Tổng	169.027.783.954	112.227.776.015
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.022.554.721	40.356.994.046
Phải trả người bán và phải trả khác	115.029.895.682	58.342.729.035
Chi phí phải trả	4.541.221.736	2.045.599.487
Tổng	152.593.672.139	100.745.322.568

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.5 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	6.172.277.218	5.524.854.471	107.325.554	142.325.740
Tổng	6.172.277.218	5.524.854.471	107.325.554	142.325.740

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 37.983.289.292 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.5 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	115.029.895.682	-	115.029.895.682
Chi phí phải trả	4.541.221.736	-	4.541.221.736
Các khoản vay	32.410.484.721	612.070.000	33.022.554.721
Tổng	151.981.602.139	612.070.000	152.593.672.139
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	58.342.729.035	-	58.342.729.035
Chi phí phải trả	2.045.599.487	-	2.045.599.487
Các khoản vay	38.524.924.046	1.832.070.000	40.356.994.046
Tổng	98.913.252.568	1.832.070.000	100.745.322.568

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.844.511.786	-	55.844.511.786
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.183.272.168	-	108.183.272.168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Tổng	169.027.783.954	-	169.027.783.954
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.724.096.983	-	21.724.096.983
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.503.679.032	-	90.503.679.032
Tổng	112.227.776.015	-	112.227.776.015

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015 Theo Thông tư 200 VND	Tại ngày 01/01/2015 Theo Quyết định 15 VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. Phần Tài sản	936.409.031	936.409.031	-
Phải thu ngắn hạn khác	936.409.031	398.386.675	538.022.356
Tài sản ngắn hạn khác	-	538.022.356	(538.022.356)
B. Phần Nguồn vốn	55.696.785.302	55.696.785.302	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	38.524.924.046	(38.524.924.046)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.524.924.046	-	38.524.924.046
Vay và nợ dài hạn	-	1.832.070.000	(1.832.070.000)
Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	1.832.070.000	-	1.832.070.000
Quỹ đầu tư phát triển	15.339.791.256	10.476.396.796	4.863.394.460
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.863.394.460	(4.863.394.460)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Năm 2014 Theo Thông tư 200 VND	Năm 2014 Theo Quyết Định 15 VND	Chênh lệch VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.528	2.856	(328)

Người lập



Phạm Anh Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hồng Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Trần Vĩnh Tài